



ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Chương 15:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<12tiết>

Giáo viên: Hoàng Đình Vui

Dẫn nhập...


“Bản chất cung cấp thông tin hữu ích là nền tảng của mọi vấn đề Báo cáo tài chính”.



Mục tiêu

Sau khi học xong, sinh viên có thể:

- Giải thích được các nguyên tắc chi phối việc trình bày Báo cáo tài chính
- Lập được Báo cáo tài chính theo QĐ 15



Nội dung

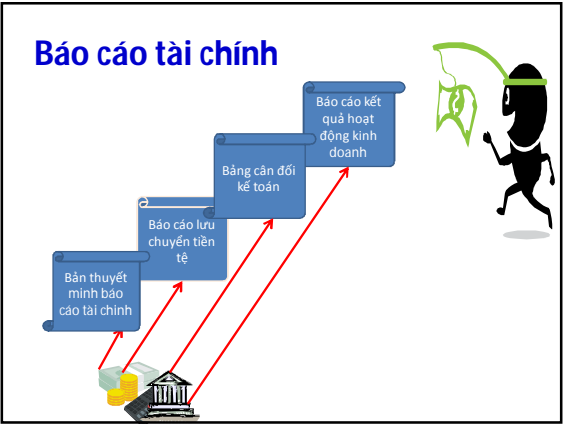
- Một số vấn đề chung về báo cáo tài chính
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Căn cứ pháp luật hiện hành

- Luật kế toán, điều 9 đến điều 34
- Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15 (TT 244) “Hệ thống báo cáo tài chính”, hoặc QĐ 48
- VAS 21 “Trình bày thông tin trên báo cáo tài chính”
- VAS 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”
- VAS 27 “BCTC giữa niên độ”, VAS 28 “Báo cáo bộ phận”.


Mục đích của báo cáo tài chính

- **Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp các thông tin về:**
 - tình hình tài chính (*tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu*)
 - tình hình kinh doanh (*doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ*)
 - và các luồng tiền của một doanh nghiệp
- => đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra **các quyết định kinh tế**.



Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh.



Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính (VAS 21)

- Hoạt động liên tục
- Cơ sở dồn tích
- Nhất quán
- Trọng yếu và tập hợp
- Bù trừ
- Có thể so sánh

Kỳ lập báo cáo tài chính

- Đơn vị kế toán phải lập báo cáo tài chính vào **cuối kỳ kế toán** năm (*năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng*);
- trường hợp pháp luật có quy định lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác thì đơn vị kế toán phải lập theo kỳ kế toán đó.

Thời hạn nộp và công khai BCTC

(NĐ 129/2004 Chi tiết luật kế toán)

Doanh nghiệp	Nộp: quý	Nộp: năm	Công khai: năm
DNNN	20 ngày	30 ngày	60 ngày
Tổng công ty	45 ngày	90 ngày	120 ngày
Doanh nghiệp tư nhân và hợp danh		30 ngày	60 ngày
Doanh nghiệp khác		90 ngày	120 ngày
Đơn vị kế toán trực thuộc	Theo: cấp trên		

Nơi nhận báo cáo tài chính

- Cơ quan thuế
- Cơ quan thống kê
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Để ý: Doanh nghiệp niên ý cổ phiếu trên sàn chứng khoán

Bảng cân đối kế toán

- **Khái niệm:** là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị **tài sản hiện có**, và **nguồn hình thành tài sản đó** của doanh nghiệp **tại một thời điểm**.



Bảng cân đối kế toán

- **Kết cấu:** Bảng cân đối kế toán chia làm 2 phần Tài sản và Nguồn vốn

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$
- **Phương pháp bố trí Bảng cân đối kế toán**
 - Kết cấu theo chiều ngang (kiểu 2 bên)
 - Kết cấu theo chiều dọc (phần trên phản ánh tài sản, phần dưới phản ánh nguồn vốn)
- Ví dụ: [Báo cáo tài chính](#)

Trước khi lập BCĐKT...

- Kiểm tra đối chiếu số liệu trên sổ kế toán
- Kiểm kê tài sản, vật tư, hàng hoá, đối chiếu công nợ
- Khoá sổ kế toán cuối kỳ
- Lập Bảng cân đối số phát sinh (cấp 3)

Trước khi lập BCĐKT...

- **Đầu tư ngắn hạn:** Phân tích TK 121 (chi tiết TK 121)
 - Chứng khoán ngắn hạn **tương đương tiền**
 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác
- **Các khoản phải thu:** phân tích dài hạn TK 131, 136.8, 138, 139 (Lưu ý nguyên tắc bù trừ)
- **Tương tự:** TK 331, 336, 338

Số liệu để lập BCĐKT

- Sổ tổng hợp và sổ chi tiết TK loại 1, 2, 3, và 4
- Bảng cân đối kế toán niên độ trước

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Xếp: Theo tình trạng thanh khoản giảm dần Câu hỏi: có hợp lý không?	Dùng: Cộng khi lập BCTC tổng hợp, hợp nhất	Chi tiết: tại bảng thuyết minh	Số tổng hợp và sổ chi tiết TK loại 1, 2, 3, và 4	Số cuối năm: BCĐKT kỳ trước

Phương pháp lập

1. Căn cứ số dư **Nợ TK 1, 2 => Tài sản**
2. Căn cứ số dư **Có TK 3, 4 => Nguồn vốn**
3. Tài sản, nợ phải trả => **ngắn hạn hay dài hạn:** thu hồi hay thanh lý (**12 tháng, hay chu kỳ kinh doanh**)
4. Trường hợp đặc biệt:
 - **Đối với TK 214, 129, 139, 159, 229** (điều chỉnh giảm TS) có số dư bên Có => **Tài sản nhưng ghi Âm 0**

Trường hợp đặc biệt:

- **4. Trường hợp đặc biệt:**
- Đối với TK 412, 413, 419, 421 (điều chỉnh giảm nguồn vốn) có **số dư Nợ => Nguồn vốn nhưng ghi AM**
- Đối với chỉ tiêu **phản ánh “Công nợ”**: Phải thu khác hàng, trả trước cho người bán, phải trả người bán, người mua ứng trước tiền => **không được bù trừ => Lấy số liệu từ sổ chi tiết để phản ánh**

TÀI SẢN

A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	Số tiền	Giải thích
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		
1. Tiền	111	Dư Nợ TK 111, 2, 3	V.01
2. Các khoản tương đương tiền	112	Nợ chi tiết TK 121	Thu hồi < 3 tháng
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121	Dư Nợ TK 121, 8	Trừ: mã 112
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	Dư có TK 129	V. 02

TÀI SẢN

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		
1. Phải thu khách hàng	131	Dư nợ chi tiết TK 131 (NH)	
2. Trả trước cho người bán	132	Số dư nợ chi tiết TK 331	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	Số dư nợ chi tiết TK 136.8, 336 (NH)	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	Dư nợ TK 337	
5. Các khoản phải thu khác	135	Dư nợ TK 138.5, 138.8, 334, 338	V.03
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	Dư có TK 139	

TÀI SẢN

IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		
1. Hàng tồn kho	141	Dư Nợ TK 151 - 158	V.04
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	Dư có TK 159	
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	Dư nợ TK 142	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	Dư nợ TK 133	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	Dư nợ TK 333	V.05
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	Dư nợ TK 138.1, 141, 144	

TÀI SẢN

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	Số dư nợ chi tiết TK 131 (DH)	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	Dư nợ TK 136.1	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06 Dư nợ chi tiết TK 136.8 (DH)	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07 Dư nợ TK 138.8, 331, 338 (DH)	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	Dư có TK 139 (DH)	

TÀI SẢN

II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	
- Nguyên giá	222	Dư nợ TK 211	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	Dư có TK 214.1	
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	
- Nguyên giá	225	Dư nợ TK 212	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	Dư có TK 214.2	
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	
- Nguyên giá	228	Dư nợ TK 213	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	Dư có TK 214.3	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	TK 214

TÀI SẢN

III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12	
- Nguyên giá	241		Số dư nợ TK 217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		Dư có Tk 214.7
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		Số dư nợ TK 221
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		Dư nợ TK 222, 223
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	Dư nợ TK 228
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		Dư có Tk 229

TÀI SẢN

V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	Tk 242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	TK 243
3. Tài sản dài hạn khác	268		TK 244

NỢ PHẢI TRẢ

I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	Dư có TK 311, 315
2. Phải trả người bán	312		Dư có chi tiết TK 331 (NH)
3. Người mua trả tiền trước	313		Dư có chi tiết Tk 131 (không bao gồm TK 338.7) TT 244
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	Dư có TK 333
5. Phải trả người lao động	315		Dư có TK 334
6. Chi phí phải trả	316	V.17	Dư có TK 335
7. Phải trả nội bộ	317		Dư có TK 336
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		Dư có TK 337
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	Dư có TK 338, 138 (NH)
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		Dư có TK 352 (NH)
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		Dư có TK 353 (NH)

NỢ PHẢI TRẢ

II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		Dư có chi tiết TK 331 (DH)
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	Dư có chi tiết TK 336 (DH)
3. Phải trả dài hạn khác	333		Dư có chi tiết TK 344, 338 (DH)
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	TK 341, 2, và 3
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	TK 347
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		Tk 351 (nếu có)
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		Tk 352 (DH)
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		Tk 338.7 (DH)
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		TK 356 (DH)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		Dư có TK 411.1
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		Dư có/nợ TK 411.2
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		Dư có TK 411.8
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		Dư nợ TK 419
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		TK 412
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		TK 413
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		Dư có TK 414
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		Dư có TK 415
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		Dư có TK 418
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		TK 421
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		TK 441
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		TK 417

VỐN CHỦ SỞ HỮU

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	Số dư có TK 416 trừ số dư TK 161
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		Số dư có TK 466

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Dư nợ TK ngoại bảng: đơn vị
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Dự án chi sự nghiệp, dự án		

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

- Báo cáo về khả năng tạo lợi nhuận trong kỳ
- Các yếu tố của báo cáo KQHĐKH (doanh thu, thu nhập, chi phí, lợi nhuận)
- Các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được trình bày riêng biệt
- Các nguyên tắc kế toán: cơ sở dồn tích, phù hợp và thận trọng
- Căn cứ lập: Sổ sách tổng hợp loại TK 5, 6, 7, 8, 9 và Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	Số phát sinh có TK 511, TK 512
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		Số phát sinh có TK 521, 531, 532, 333.2, 333.3, 333.11 (VAT trực tiếp).
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	PS có TK 632
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	PS có TK 515
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	PS TK 635
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		Chi tiết lãi vay TK 635
8 Chi phí bán hàng	24		Tk 641

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

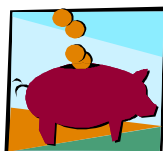
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	TK 642
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ($30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)$)	30	
11	Thu nhập khác	31	Số PS có TK 711
12	Chi phí khác	32	PS TK 811
13	Lợi nhuận khác ($40 = 31 - 32$)	40	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($50 = 30 + 40$)	50	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.30	TK 821.1
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52 VI.30	TK 821.2
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($60 = 50 - 51 - 52$)	60	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	70	

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu VAS 30:**
- **EPS = (1)/(2)**
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)
- Số bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (2)
- (2) = Số cổ phiếu đầu kỳ + số cổ phiếu mới phát hành x Hệ số thời gian – Số cổ phiếu mua lại x Hệ số thời gian

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

- Hệ số thời gian: Số ngày lưu hành/Số ngày trong kỳ



Hạn chế của BCĐKT và BCKQHĐKD

- Giá gốc
- Lợi nhuận trên cơ sở dồn tích
- Báo cáo về nguồn lực và nghĩa vụ của doanh nghiệp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Khái niệm:** phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ của một doanh nghiệp (*tiền đi đâu, về đâu*).
- **Bản chất:**
- => Một sự sắp xếp lại báo cáo thu chi
- => sự khác biệt giữa lợi nhuận và luồng tiền



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Dòng tiền từ ...

Hoạt động tài chính (*thay đổi quy mô và kết cấu vốn chủ sở hữu, vốn vay*)

Hoạt động đầu tư (*mua, xây dựng, thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn*)

Hoạt động kinh doanh (*tạo doanh thu chủ yếu*)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ví dụ: dòng tiền từ hoạt động...

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu
- Tiền vay ngắn hạn
- Tiền chi mua tài sản cố định
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa
- Tiền chi trả cho người lao động

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ví dụ: dòng tiền từ hoạt động...

- Chi tiền trả tiền vay (nợ gốc)
- Chi phí trả lãi vay
- Khoản thu hồi, chi ra của việc cho vay (vốn gốc)
- Thu nhập từ lãi vay
- Thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

• Nguyên tắc lập và trình bày BCLCTT

1. Xác định khoản tương đương tiền và các nghiệp vụ dịch chuyển nội bộ giữa tiền và tương đương tiền
2. Tách biệt 3 hoạt động: theo đặc điểm doanh nghiệp
3. Quy đổi ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán theo tỷ giá tại ngày lập BCTC

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Nguyên tắc lập và trình bày BCLCTT

4. Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền không được trình bày
5. Trình bày thành riêng biệt số dư đầu kỳ, và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, tương ứng trên BCĐKT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Căn cứ lập:

- Bảng Cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;
- Các tài liệu kế toán khác, như:
 - Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”;
 - Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

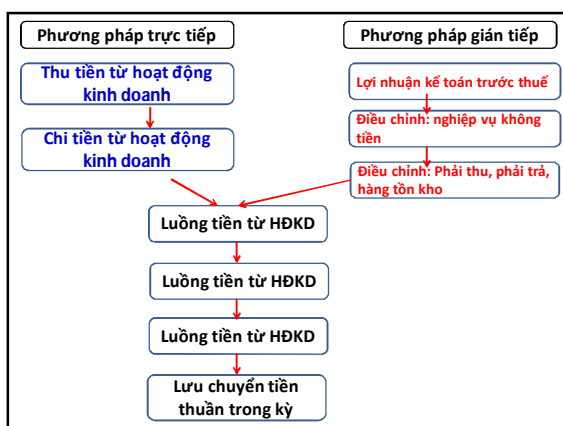
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Mở sổ kế toán:**
- Sổ kế toán chi tiết các TK 111, 112, 113, và TK phải thu, phải trả: **Chi tiết theo 3 hoạt động.**
- Xác định được các khoản đầu tư (TK 121) có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng.
- **Chi tiết cho mục đích:** các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ phục vụ thương mại (mua vào để bán) và phục vụ cho mục đích nắm giữ đầu tư để thu lãi.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

• Phương pháp lập:

- ❖ Phương pháp trực tiếp (Mẫu)
- ❖ Phương pháp gián tiếp (Mẫu)



PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		THU
1. Tiền THU từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	xxx

- Tổng số tiền đã thu trong kỳ do bán hàng, cung cấp dịch vụ, bao gồm bán chứng khoán vì mục đích thương mại,
- Số liệu TK liên quan:
 - TK 111, TK 112
 - TK 511, TK 131
 - TK 121, TK 515 (Bán chứng khoán vì mục đích thương mại thu tiền ngay).

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		CHI
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(xxx)

- Tổng số tiền đã trả trong kỳ cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ, chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại
- Số kế toán liên quan:
 - TK 111, 112, 113 (phần chi tiền),
 - TK 331
 - Tài khoản hàng tồn kho (TK 15?) và các Tài khoản có liên quan khác, chi tiết phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo,
 - TK 121 (Chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại)

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		CHI
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(xxx)

- Tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng.
- Số kế toán liên quan
 - TK 111, TK 112
 - TK 334 phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo.

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		CHI
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(xxx)

- Tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		CHI
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(xxx)

- ☐ Tổng số tiền đã nộp **thuế TNDN** cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		THU
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	xxx

- ☐ Tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh,
- Ngoài khoản tiền thu phản ánh ở MS 01
 - Gồm: được bồi thường, được phạt, tiền thưởng, và các khoản tiền thu khác...); được hoàn thuế; nhận ký quỹ, ký cược; nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); bên ngoài thưởng, hỗ trợ cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp...

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		CHI
7. Tiền CHI khác cho hoạt động kinh doanh	06	(xxx)

- ☐ Tổng số tiền đã **chi** về các khoản khác, **ngoài các khoản** tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở **Mã số 02, 03, 04, 05**
- Gồm: bồi thường, bị phạt; các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; ký cược, ký quỹ; chi quỹ khen thưởng, phúc lợi; chi nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án; nộp các quỹ lên cấp trên hoặc cấp cho cấp dưới,...

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

Bước 1: điều chỉnh Loại trừ ảnh hưởng của khoản thu/chi “KHÔNG BẰNG TIỀN” từ chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế (BCĐKT)

Tiền thuần = Lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Chi phí không bằng tiền

- Thu nhập bằng tiền

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	(+)	(-)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	xxx - Lãi	(xxx) - Lỗ
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	+	
- Các khoản dự phòng	03	+(DP tăng)	-(Hoàn nhập)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	+(Lỗ)	-(Lãi)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	+(Lỗ)	-(Lãi)
- Chi phí lãi vay	06	+	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

- Bước 2:** Điều chỉnh **THAY ĐỔI (TĂNG GIẢM) VỐN LƯU ĐỘNG**
- Tiền và Tài sản khác tiền => biến động trái chiều
- Tiền và Nợ phải trả => biến động cùng chiều
- Số dư cuối kỳ - Số dư đầu kỳ = Số phát sinh tăng – Số phát sinh giảm

Chi tiêu	Mã số	(+)	(-)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh (tt)			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	- (CK – DK)	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	- (CK – DK)	
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	+ (CK – DK)	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	- (CK – DK)	
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	+	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	Xxx	

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Kết cấu các khoản mục			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	Thuyết minh	(+/-)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		+
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		+
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		+
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		+

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ <ul style="list-style-type: none"> ▪ Nguyên tắc lập: ▪ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp ▪ Tổng tiền từ việc thu về hoặc chi ra từ việc mua bán hay thanh lý được trình bày theo số thuần ▪ Trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; ▪ Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; ▪ Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; ▪ Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản. 	
---	--

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(xxx)

- Tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	xxx

- Số *tiền thuần* đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo.
- Là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư., được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(xxx)

Số liệu ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

- Tổng số tiền đã chi cho bên khác vay, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ báo cáo. (không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ vì mục đích thương mại)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	xxx

- ☐ Tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo. (không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ vì mục đích thương mại.)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(xxx)

- Số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu, góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết (không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại).
- Số liệu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**).

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	xxx

- Số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (Do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại).

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	xxx

- Thu về các khoản tiền lãi cho vay, *lãi tiền gửi*, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...), cổ tức và lợi nhuận nhận được từ góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo..

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31 +
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32 -
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33 +
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34 -
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35 -
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 -
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40 +/-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31

- Tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn
- Không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32
---	----

- Tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức bằng tiền.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
--

- Tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.
- Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo số thực thu (Bảng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35

- Tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuê tài chính của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

6. Cổ tức, lợi nhuận
đã trả cho chủ sở hữu 36

*Số liệu được ghi bằng số âm dưới
hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

- Tổng số tiền đã trả cổ tức và lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu này không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Đặc điểm:

- Đưa ra các thông tin về cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;
- Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán mà chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác;
- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý.

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Các nội dung chính:

- ❖ Tuyên bố về tuân thủ VAS, chế độ kế toán
- ❖ Giải trình về chính sách kế toán
- ❖ Các thông tin bổ sung
- ❖ Biến động nguồn vốn chủ sở hữu
- ❖ Các thông tin khác

Bài tập tại lớp

- Bài tập, trang số 434